FireAnt

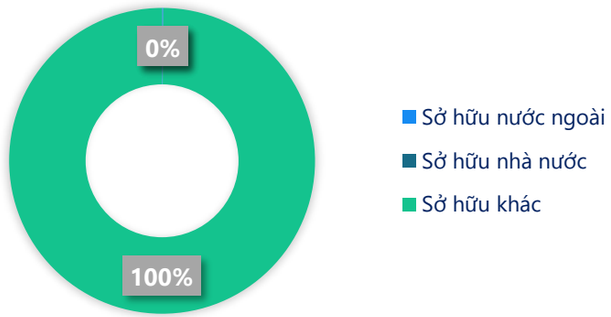
CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

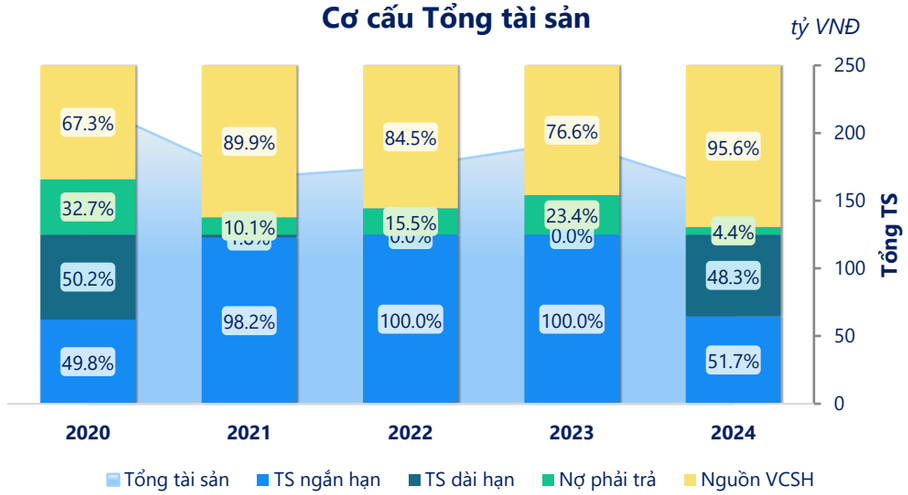
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	42,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	12,099,992
KLGD BQ 20 phiên (CP)	172,875
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	148
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	351
P/E	1111.0
EPS	26

	YTD	1T	3T	6T
CTP		-11.9%	-12.1%	308.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



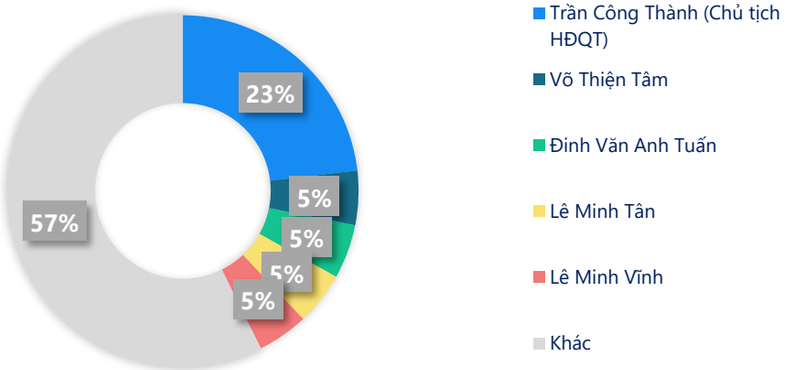
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **CTP** năm 2024 đạt **155.4** tỷ đồng, giảm **19.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.7% và 48.3%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

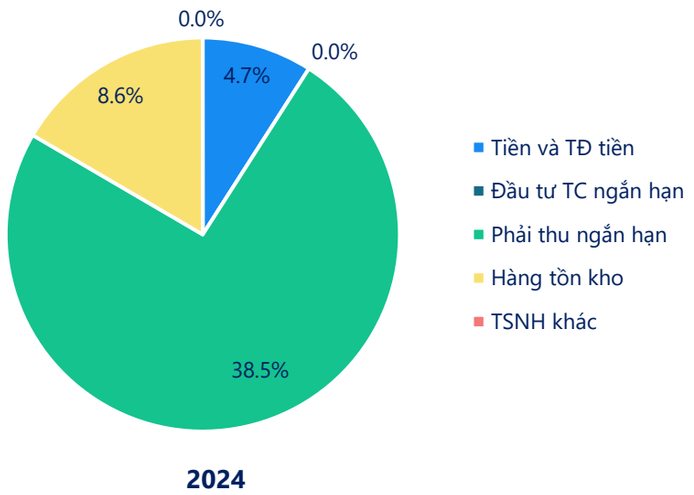


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.13% và không có sở hữu nhà nước.

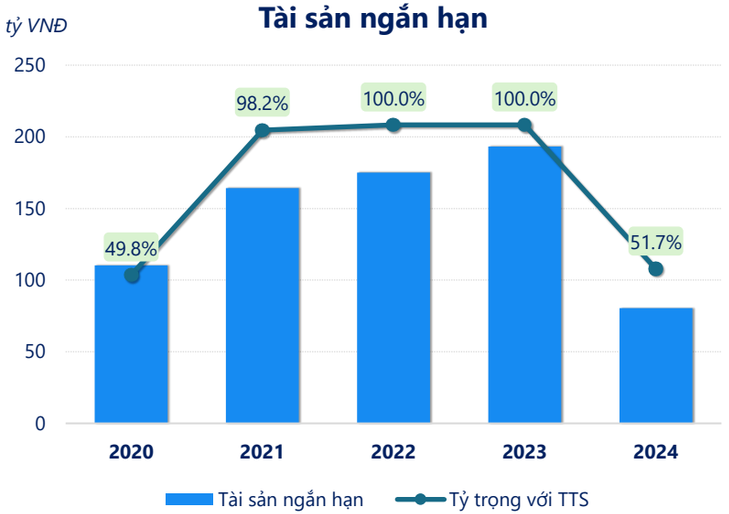
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Công Thành (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **23.1%**, lớn thứ 2 là Võ Thiện Tâm nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là Đinh Văn Anh Tuấn nắm giữ 4.99%.

CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

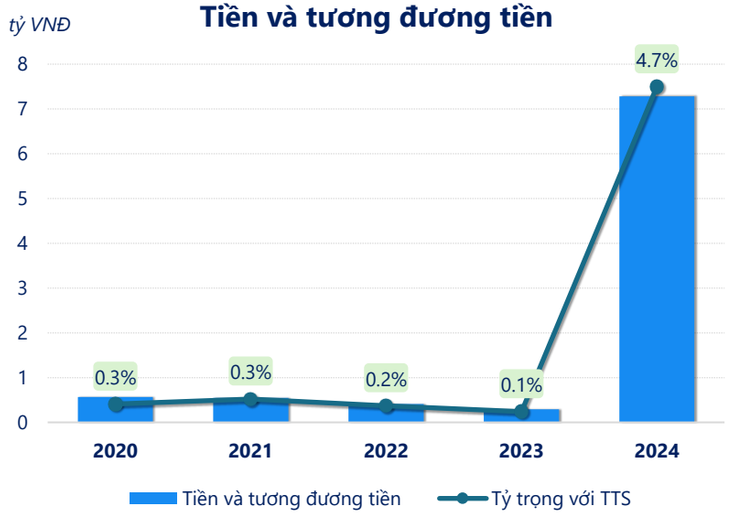
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



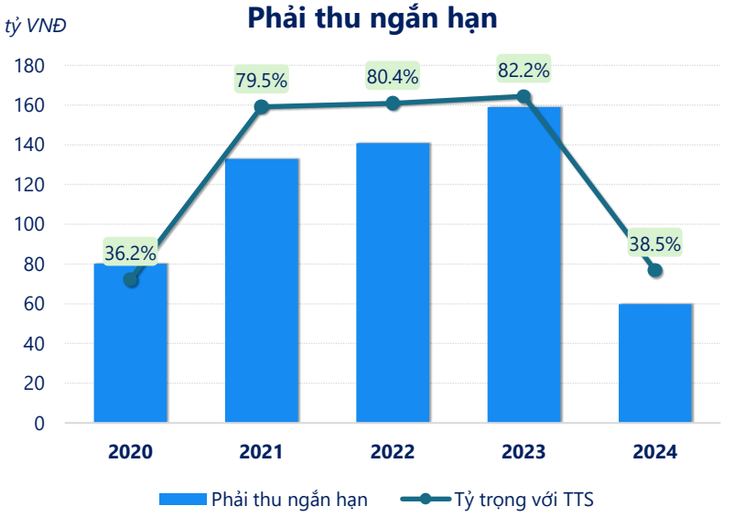
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CTP năm 2024 giảm **58.4%** so với năm trước, đạt **80.35** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **51.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.57% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



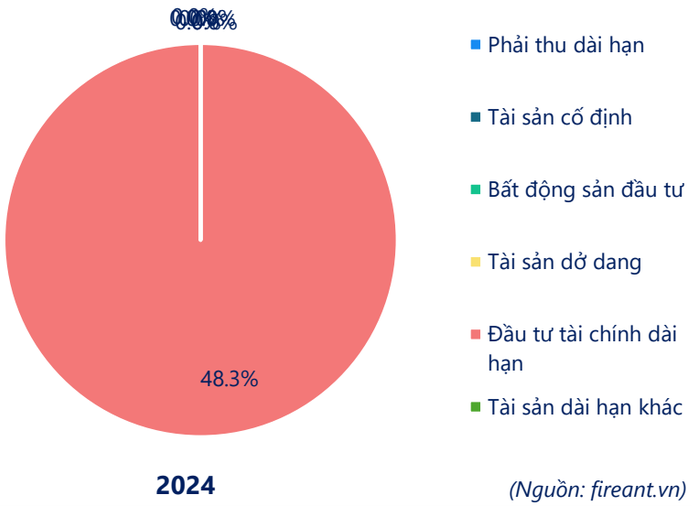
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

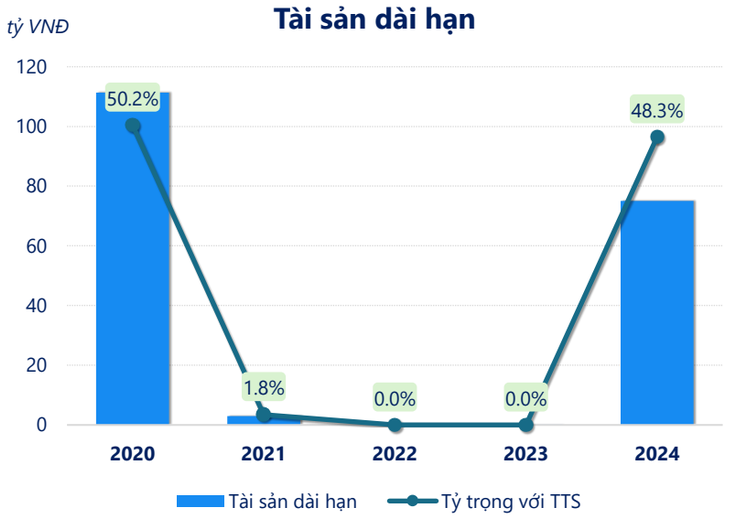
CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



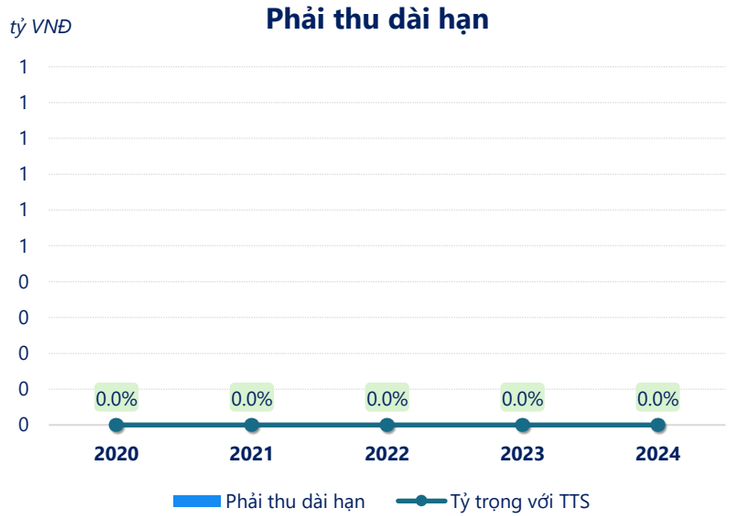
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

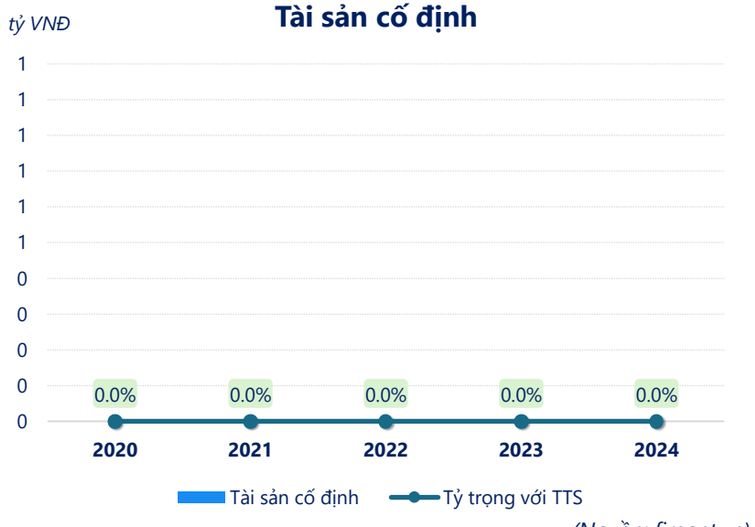


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **817922%** so với năm trước và đạt **75.00** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **48.3%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **48.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.00%.

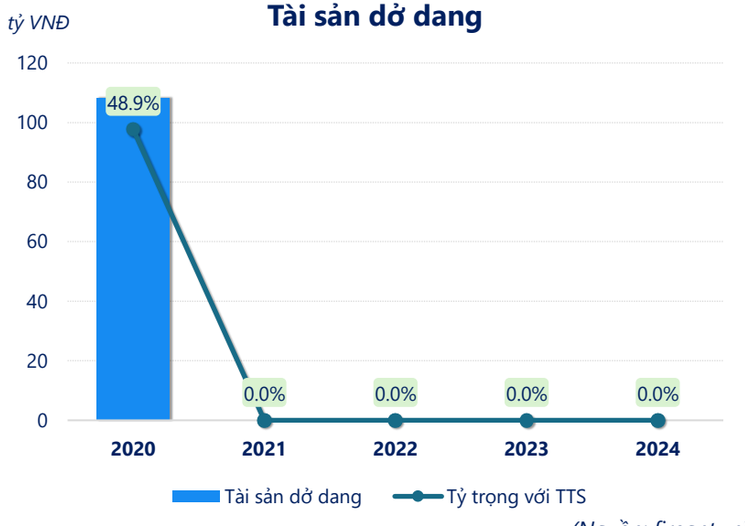
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

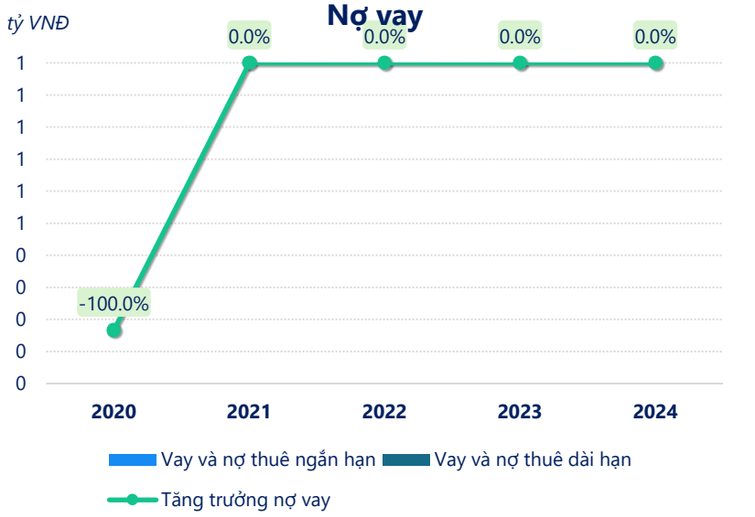
Tài sản dở dang



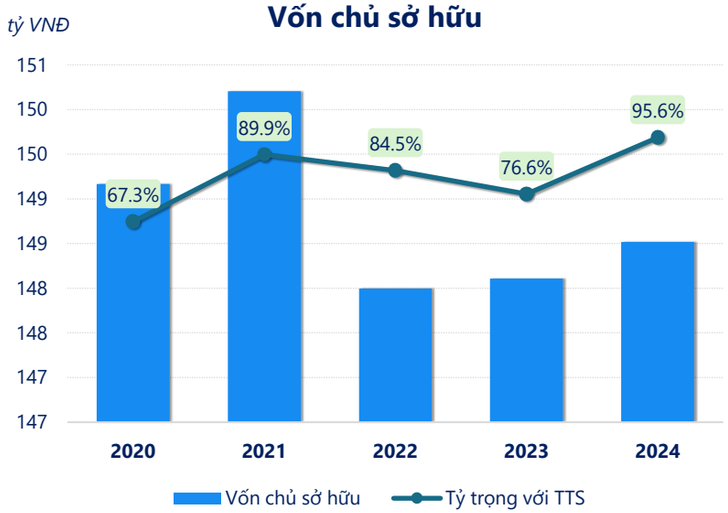
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

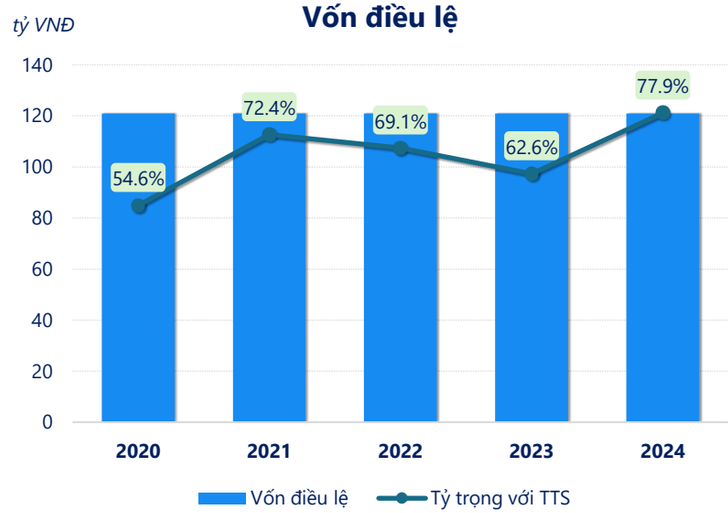
Nợ vay



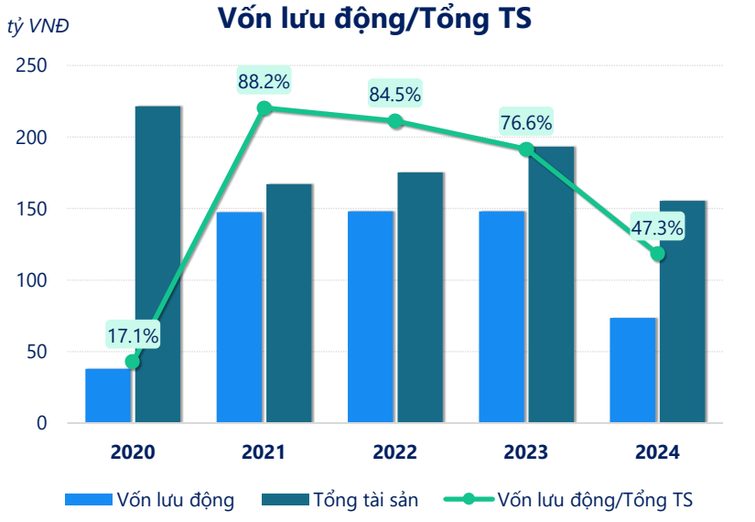
Vốn chủ sở hữu



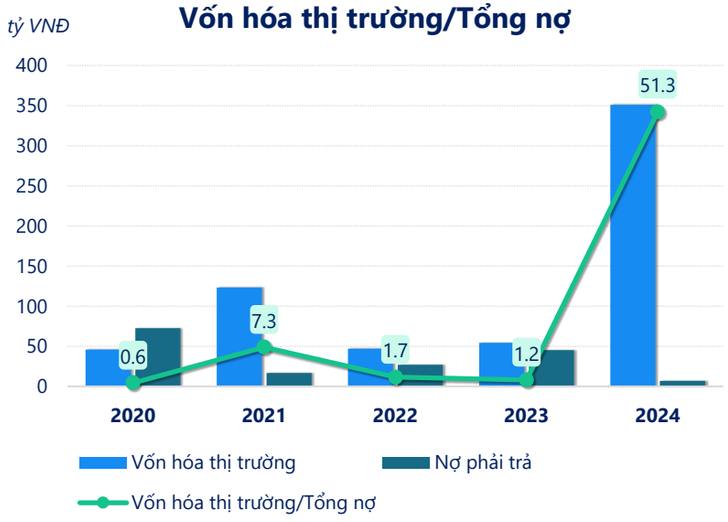
Vốn điều lệ



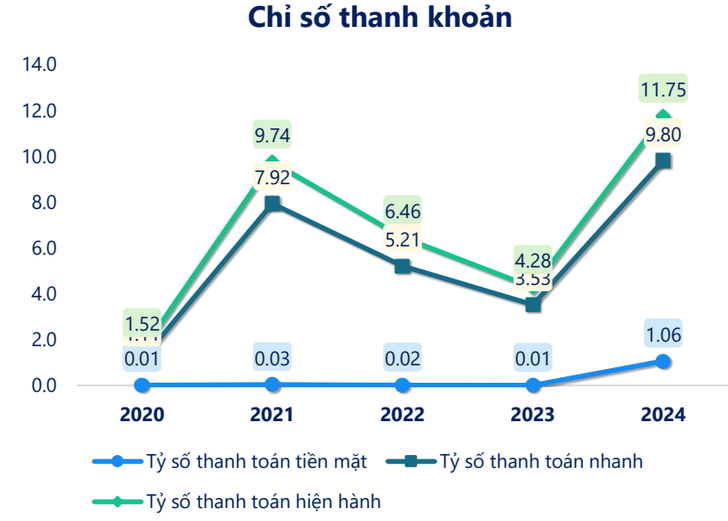
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Hòa Bình Takara (HNX: CTP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**154**	**193**	**-20.1%**
Tài sản ngắn hạn	79.4	193	-58.9%
Tiền và tương đương tiền	7.28	0.29	2413%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	48.5	159	-69.5%
Hàng tồn kho	23.6	34.0	-30.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.09	-83.8%
Tài sản dài hạn	**75.0**	**0.01**	**817922%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	75.0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-57.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5.90	45.2	-86.9%
Nợ ngắn hạn	**5.90**	**45.2**	**-86.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.09	40.5	-99.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**148**	**148**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**148**	**148**	**0.3%**
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**108**	**74.9**	**118**	**88.2**	**37.8**
Giá vốn hàng bán	106	73.6	116	86.8	37.0
Lợi nhuận gộp	**2.34**	**1.29**	**2.04**	**1.45**	**0.79**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.13	0.31
Chi phí TC	0.00	0	0	0.00	0
Chi phí lãi vay	**0.00**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0	0.07	0
Chi phí QLDN	1.71	1.14	1.08	1.24	0.56
LN thuần từ HĐKD	**0.63**	**0.14**	**0.96**	**0.27**	**0.54**
Lợi nhuận khác	-0.57	1.15	-0.01	-0.02	0.00
LN trước thuế	**0.06**	**1.30**	**0.95**	**0.24**	**0.54**
Lợi nhuận sau thuế	**0.05**	**1.04**	**0.71**	**0.11**	**0.41**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.05**	**1.04**	**0.71**	**0.11**	**0.41**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.7	-109	-0.14	-0.12	119
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.8	109	0.00	0.00	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.91	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.55	0.57	0.55	0.41	0.29
Lưu chuyển tiền thuần	**0.02**	**-0.02**	**-0.14**	**-0.12**	**6.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	0.57	0.55	0.41	0.29	7.28

Powered by Infographic